Vietnam Journal of Community Medicine, Vol 62, No 5 (2021) 106-114

EVALUATION OF THE QUALITY OF LIFE OF PATIENTS WITH SYPHILIS TREATMENT AT THE CENTRAL HOSPITAL OF DERMATOLOGY

Hoang Van Khoan*, Phuong Quynh Hoa

National Hospital of Dermatology

Received 04/05/2021
Revised 07/06/2021; Accepted 02/07/2021

ABSTRACT

Quality of life is a widely used concept to measure the results of treatment of patients in general and patients with genital warts in particular. To provide data on the quality of life of warts patients treated at the National Hospital of Dermatology, as a basis for improving the quality of treatment, we conducted this study to: Describe the quality of life. Survival of patients with warts treated at the National Hospital of Dermatology.

This is a cross-sectional descriptive study. Information was collected through interviews with 210 patients with warts treated at the National Hospital of Dermatology (December 6, 2020) using the QE-5D-5L quality of life measurement tool kit. Research results show that the quality of life is quite and good accounted for 57.6% with a quality of life score of 0.9910 ± 0.058, an average quality of life is quite good at 36.2% with a quality of life score of 0.729 ± 0.048, mean quality of life is 2.9% with quality of life score of 0.533 ± 0.043, patients with poor quality of life account for 3.3% of quality of life, which is 0.288 ± 0.101.

The mean score of overall quality of life of genital warts was 0.8130 ± 0.150.

Keywords: Genital warts, quality of life.

*Corressponding author
Email address: hoangkhoan102@gmail.com
Phone number: (+84) 983 299 996
https://doi.org/10.52163/yhcd.v62i5.146

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI BỆNH SÙI MÀO GÀ ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN DA LIỄU TRUNG ƯƠNG

Hoàng Văn Khoan*, Phương Quỳnh Hoa

Bệnh viện Da liễu Trung ương

Ngày nhận bài: 04 tháng 05 năm 2021
Chỉnh sửa ngày: 07 tháng 06 năm 2021; Ngày duyệt đăng: 02 tháng 07 năm 2021

TÓM TẮT

Chất lượng cuộc sống (CLCS) là một khái niệm được sử dụng rộng rãi để đo lường kết quả điều trị người bệnh (NB) nói chung và NB sùi mào gà (SMG) nói riêng. Để cung cấp các số liệu về CLCS của NB SMG điều trị tại Bệnh viện Da liễu Trung ương (BVDLTW), làm cơ sở nâng cao chất lượng điều trị chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm: Mô tả CLCS của NB SMG điều trị tại BVDLTW.

Đây là nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích. Thông tin được thu thập qua phỏng vấn 210 NB sùi mào gà được điều trị tại BVDLTW (6-12/2020) bằng bộ cộng cụ đo lường CLCS QE-5D-5L [4]. Kết quả nghiên cứu cho thấy NB có điểm CLCS khá và tốt chiếm 57,6% với điểm CLCS là 0,9910 ± 0,058, NB có điểm CLCS trung bình khá là 36,2% với điểm CLCS là 0,729 ± 0,048, NB có điểm CLCS trung bình là 2,9% với điểm CLCS là 0,533 ± 0,043, NB có điểm CLCS kém chỉ chiếm 3,3% với điểm CLCS là 0,288 ± 0,101.

Điểm trung bình CLCS chung của NB SMG là 0,8130 ± 0,150.

Từ khóa: Sùi mào gà, chất lượng cuộc sống.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sùi mào gà là một bệnh lây truyền qua đường tình dục. Bệnh thường gặp ở độ tuổi có quan hệ tình dục, gây nên do sự nhiễm virus Human papiloma virus (HPV).

Ở Việt Nam, thống kê tại BVDLTW, bệnh SMG chiếm khoảng 22% các bệnh do HPV gây nên. Tại khoa Laser và săn sóc da BVDLTW năm 2018 và 2019 có 4012 và 5354 NB đến điều trị SMG.

Đo lường CLCS không những đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá tác động của bệnh tật tới tình trạng sức khỏe thể chất, khả năng hoạt động, đời sống tâm lý hoặc tinh thần của bệnh nhân, mà còn cung cấp những thông tin có giá trị giúp cho các cán bộ y tế và người bệnh cùng hợp tác đưa ra quyết định lựa chọn tốt nhất có thể về những chỉ định can thiệp phù hợp trong quá trình chăm sóc và điều trị người bệnh, đồng thời cùng giúp đánh giá sự thay đổi CLCS trong suốt quá trình điều trị, giúp có cái nhìn toàn diện hơn về tác động của điều trị và bệnh tật tới NB. [1].

*Tác giả liên hệ
Email: hoangkhoan102@gmail.com
Điện thoại: (+84) 983 299 996
https://doi.org/10.52163/yhcd.v62i5.146

Xuất phát từ thực tế này chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu: *Đánh giá chất lượng cuộc sống của người bệnh sùi mào gà điều trị tại Bệnh viện Da liễu Trung ương năm 2020.*

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Người bệnh được chẩn đoán và điều trị bệnh SMG tại BVDLTW**.**

Tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng nghiên cứu:

- NB có chẩn đoán SMG.
- NB từ 18 tuổi trở lên.
- NB đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ đối tượng nghiên cứu:

- NB có bệnh lý tâm thần, rối loạn hành vi tâm thần hoặc sa sút trí tuệ.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 06 đến tháng 12 năm 2020.

Địa điểm nghiên cứu: Khoa Laser và Săn sóc da - BVDLTW.

2.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.4. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

2.4.1. Cỡ mẫu

Số đối tượng nghiên cứu được tính theo công thức 1 tỷ lệ:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Cỡ mẫu nghiên cứu là 210 NB.

2.4.2. Phương pháp chọn mẫu

Nghiên cứu được tiến hành chọn mẫu theo phương pháp thuận tiện tất cả NB điều trị SMG tại khoa Laser và săn sóc da đủ điều kiện và đồng ý tham gia.

2.5. Công cụ và phương pháp thu thập số liệu

2.5.1. Công cụ thu thập số liệu

Công cụ thu thập số liệu là phiếu phỏng vấn NB.

Câu hỏi đo lường chất lượng cuộc sống EQ-5D-5L [2].

Phương pháp thu thập số liệu

Trước khi NB điều trị SMG tại phòng Laser CO2, ĐTV đến gặp NB, mời họ tham gia nghiên cứu.

Phân tích số liệu

Cách tính điểm đánh giá CLCS theo bộ công cụ EQ-5D-5L (phiên bản tiếng Việt) do trường Đại học Y tế Công cộng kết hợp với trường Đại học Umea của Thụy Điển, Đại học Y Hà Nội xây dựng năm 2017 – 2018 [2].

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng chất lượng cuộc sống của người bệnh điều trị bệnh sùi mào gà

Bảng 3.1: Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Thông tin chung		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tuổi	18 – 30	155	73.8
	31 -50	50	23.8
	> 50	5	2.4
Giới tính	Nam	128	61
	Nữ	82	39
Nơi cư trú	Thành phố, đô thị	145	69
	khác	65	31
Trình độ học vấn	Không đi học, cấp I, cấp II	22	10.5
	Cấp III	51	24.3
	Từ trung cấp trở lên	137	65.2

Thông tin chung		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nghề nghiệp	Công nhân viên chức	69	32.9
	Cán bộ hưu trí	4	1.9
	Học sinh, sinh viên	29	13.8
	Nông dân	14	6.7
	Khác (tự do, nội trợ…)	94	44.8
Hôn nhân	Độc thân	93	44.3
	Có gia đình	117	55.7
Số lần ĐT	1 lần	82	39
	2 – 5 lần	99	47.1
	> 5 lần	29	13.8
Vị trí SMG	Sinh dục	171	81.4
	Hậu môn	28	13.3
	Hậu môn + Sinh dục	11	5.2

NB nhỏ tuổi nhất là 18 tuổi, lớn nhất là 61 tuổi, độ tuổi trung bình là 28.5 tuổi, đa số thuộc nhóm tuổi từ 18 - 30 tuổi chiếm 73,8. Nam giới chiếm 61%, NB là dân thành phố, đô thị chiếm 69%. Người bệnh có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên chiếm 65,2%.

Về nghề nghiệp chủ yếu là khác (tự do, nội trợ …) và công chức, viên chức lần lượt chiếm 44,8% và 32.9%, thấp nhất là hưu trí chỉ chiếm 1,9%. NB có gia đình chiếm 55.7%. BN có số lần ĐT từ 2 – 5 lần 47,1%, thấp nhất >5 lần ĐT là 13,8%. Vị trí tổn thương vùng sinh dục 81,1%.

Bảng 3.2: Thực trạng CLCS trên các khía cạnh và mức độ theo giới

Đặc điểm		Tổng		Nam		Nữ	
		n	%	n	%	n	%
Đi lại	Không có vấn đề	*167*	*79.5*	*100*	*47.6*	*67*	*31,9*
	Có một chút vấn đề	*34*	*16.2*	*23*	*11*	*11*	*5.1*
	Vấn đề vừa phải	*5*	*2.4*	*3*	*1.4*	*2*	*1*
	Vấn đề nghiêm trọng	*1*	*0.5*	*0*	*0*	*1*	*0.5*
	Vấn đề cực kỳ nghiêm trọng	*3*	*1.4*	*2*	*1*	*1*	*0.5*
Tự chăm sóc	Không có vấn đề	*193*	*91.9*	*119*	*56.7*	*74*	*35.2*
	Có một chút vấn đề	*12*	*5.7*	*6*	*2.9*	*6*	*2.9*
	Vấn đề vừa phải	*3*	*1.4*	*1*	*0.5*	*2*	*1*
	Vấn đề nghiêm trọng	*2*	*1.0*	*2*	*1*	*0*	*0*
	Vấn đề cực kỳ nghiêm trọng	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*

Đặc điểm		Tổng		Nam		Nữ	
		n	%	n	%	n	%
Sinh hoạt thường lệ	Không có vấn đề	170	81	106	50.5	64	30.5
	Có một chút vấn đề	27	12.9	14	6.7	13	6.2
	Vấn đề vừa phải	9	4.3	5	2.4	4	1,9
	Vấn đề nghiêm trọng	1	0.5	1	0.5	0	0
	Vấn đề cực kỳ nghiêm trọng	3	1.4	2	1	1	0.5
Đau/ khó chịu	Không có vấn đề	115	54.8	75	35.7	40	19
	Có một chút vấn đề	83	39.5	46	21.9	37	17.6
	Vấn đề vừa phải	7	3.3	4	1.9	3	1.4
	Vấn đề nghiêm trọng	4	1.9	2	1	2	1
	Vấn đề cực kỳ nghiêm trọng	1	0.5	1	0.5	0	0
Lo lắng/ u sầu	Không vấn đề	37	17.6	28	13.3	9	4.3
	Có một chút vấn đề	71	33.8	45	21.4	26	12.4
	Vấn đề vừa phải	45	21.4	28	13.3	17	8.1
	Vấn đề nghiêm trọng	35	16.7	14	6.7	21	10
	Vấn đề cực kỳ nghiêm trọng	22	10.5	13	6.2	9	4.3

Chỉ khía cạnh lo lắng/ u sầu, NB lo lắng u sầu từ vừa phải đến cực kỳ nghiêm trọng chiếm 47,6%, vấn đề cực kỳ nghiêm trọng chiếm 10,5% trong đó nam chiếm 6,2% và nữ chiếm 4.3%. Các khía cạnh khác ít ảnh hưởng.

Bảng 3.3: Thực trạng CLCS trên các khía cạnh và mức độ theo nhóm tuổi

Đặc điểm		18 -30 tuổi		31 – 50 tuổi		>50 tuổi	
		n	%	n	%	n	%
Đi lại	Không vấn đề	121	57.6	43	20.5	3	1.4
	Có một chút vấn đề	27	12.9	5	2.4	2	1
	Vấn đề vừa phải	5	2.4	0	0	0	0
	Vấn đề nghiêm trọng	1	0.5	0	0	0	0
	Vấn đề cực kỳ nghiêm trọng	1	0.5	2	1	0	0
Tự chăm sóc	Không có vấn đề	141	67.1	47	22.4	5	2.4
	Có một chút vấn đề	9	4.3	3	1.4	0	0
	Vấn đề vừa phải	3	1.4	0	0	0	0
	Vấn đề nghiêm trọng	2	1	0	0	0	0
	Vấn đề cực kỳ nghiêm trọng	0	0	0	0	0	0

Đặc điểm		18 -30 tuổi		31 – 50 tuổi		>50 tuổi	
		n	%	n	%	n	%
Sinh hoạt thường lệ	Không có vấn đề	*125*	*59.5*	*41*	*19.5*	*4*	*1.9*
	Có một chút vấn đề	*19*	*9*	*7*	*3.3*	*1*	*0.5*
	Vấn đề vừa phải	*8*	*3.8*	*1*	*0.5*	*0*	*0*
	Vấn đề nghiêm trọng	*1*	*0.5*	*0*	*0*	*0*	*0*
	Vấn đề cực kỳ nghiêm trọng	*2*	*1*	*1*	*0.5*	*0*	*0*
Đau/ khó chịu	Không có vấn đề	*85*	*40.5*	*29*	*13.8*	*1*	*0.5*
	Có một chút vấn đề	*6*	*2.9*	*19*	*9.0*	*4*	*1.9*
	Vấn đề vừa phải	*6*	*2.9*	*1*	*0.5*	*0*	*0*
	Vấn đề nghiêm trọng	*4*	*1.9*	*0*	*0*	*0*	*0*
	Vấn đề cực kỳ nghiêm trọng	*0*	*0*	*1*	*0.5*	*0*	*0*
Lo lắng/ u sầu	Không có vấn đề	*25*	*11.9*	*11*	*5.2*	*1*	*0.5*
	Có một chút vấn đề	*51*	*24.3*	*18*	*8.6*	*2*	*1*
	Vấn đề vừa phải	*37*	*17.6*	*7*	*3.3*	*1*	*0.5*
	Vấn đề nghiêm trọng	*28*	*13.3*	*7*	*3.3*	*0*	*0*
	Vấn đề cực kỳ nghiêm trọng	*14*	*6.7*	*7*	*3.3*	*1*	*0.5*

Bảng 3.4: Điểm trung bình CLCS theo nhóm tuổi, Trình độ học vấn, nghề nghiệp, số lần điều trị, vị trí SMG

Tiêu chí		n	%	Điểm CLCS	SD
Tuổi	18 – 30 tuổi	155	73.8	*0.8071*	*0,155*
	31 – 50 tuổi	50	23.8	*0.8269*	*0,137*
	> 50 tuổi	5	2.4	*0.8574*	*0,150*
Trình độ học vấn	Không đi học, cấp I, cấp II	22	10.5	*0.8245*	*0,193*
	Cấp III	51	24.3	*0.8236*	*0,181*
	Từ trung cấp trở lên	137	65.2	*0.8072*	*0,130*
Số lần ĐT	1 lần	82	39	*0.8374*	*0,156*
	2 – 5 lần	99	47.1	*0,8245*	*0,157*
	Trên 5 lần	29	13.8	*0.7963*	*0,102*
Vị trí SMG	Sinh dục	171	81.4	*0.8206*	*0,148*
	Hậu môn	28	13.3	*0.7855*	*0,134*
	SD + HM	11	5.2	*0.7646*	*0,212*

NB thuộc nhóm tuổi từ 18 đến 30 có số lượng lớn nhất chiếm 73,8%, nhóm tuổi > 50 chỉ chiếm 2,4%. Về tiêu chí học vấn NB có trình độ từ trung cấp trở lên chiếm 65,2% NB có trình độ học vấn từ cấp II trở xuống chiếm 10,5%. Về số lần điều trị NB điều trị từ 2 đến 5 lần chiếm 47,1%, NB điều trị trên 5 lần chiếm 13,8%.

Bảng 3.5: Điểm trung bình CLCS theo giới, nơi cư trú, hôn nhân, nghề nghiệp

Tiêu chí		n	%	Điểm CLCS	SD
Giới tính	Nam	128	61	*0.8277*	*0,157*
	Nữ	82	39	*0.7900*	*0,138*
Nơi cư trú	Thành phố, đô thị	145	69	*0.8251*	*0,141*
	Khác	65	31	*0.7860*	*0,168*
Hôn nhân	Độc thân	93	44.3	*0.8163*	*0,138*
	Có gia đình	117	55.7	*0.8104*	*0,166*
Nghề nghiệp	CCVC	69	32.9	*0.8131*	*0,147*
	Cán bộ hưu trí	4	1.9	*0.8272*	*0,128*
	HS,SV	29	13.8	*0.8027*	*0,137*
	Nông dân	14	6.7	*0.7167*	*0,298*
	Khác (tự do, nội trợ…)	94	44.8	*0.8298*	*0,121*

NB là nam chiếm 61% với điểm CLCS là 0,8277 ± 0,157, NB là nữ chiếm 39% với điểm CLCS là 0,7900 ± 0,138. NB có gia đình chiếm 55,7% và có điểm CLCS là 0,8104 ± 0,166, NB sống độc thân chiếm 44,3% với điểm CLCS là 0,8163 ± 0,138.

Bảng 3.6: Điểm trung bình CLCS chung của người bệnh sùi mào gà

Tiêu chí	n	%	Điểm CLCS	SD
Điểm CLCS kém	7	3,3	0,288	0,101
Điểm CLCS trung bình	6	2,9	0,533	0,043
Điểm CLCS trung bình khá	76	36,2	0,729	0,048
Điểm CLCS khá và tốt	121	57,6	0,910	0,058
Điểm CLCS chung của NB SMG	210	100%	0.8130	0,150

NB có điểm CLCS kém chiếm 3,3% với điểm TB CLCS là 0,288 ± 0,010. NB có điểm CLCS trung bình với 0,533 ± 0,043 đ chiếm 2,9%. NB có điểm CLCS trung bình khá có tổng số 76 người chiếm 36,2% với điểm CLCS là 0,792 ± 0,048. NB có điểm CLCS khá và tốt chiếm 57,6% với điểm CLCS là 0,910 ± 0,058. Điểm CLCS chung của NB SMG là 0,813 ± 0,150.

4. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số NB SMG có độ tuổi từ 18- 30, chiếm hơn 70% đối tượng nghiên cứu, điều này phản ánh thực tế khi chúng tôi quan sát trực tiếp NB đến khám và điều trị tại khoa. Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy sự tương đồng trong đặc trưng nhóm tuổi của bệnh.

Đây là lứa tuổi trẻ, sức khỏe ổn định hơn so với các nhóm tuổi khác, do đó khi đánh giá các khía cạnh đi lại, tự chăm sóc, sinh hoạt thường lệ, đau/khó chịu chúng tôi thấy tỷ lệ NB gặp vấn đề cực kì nghiêm trọng là rất thấp, chỉ chiếm dưới 5% trong tổng số các đối tượng nghiên cứu của nhóm tuổi. Với toàn bộ đối tượng nghiên cứu, kể cả nhóm trên 50 tuổi thì các khía cạnh này đa số được đánh giá là không có vấn đề đáng lưu tâm (chiếm 70-80%). Chỉ có chưa đến 20% đối tượng nghiên cứu cho rằng tâm lý không bị ảnh hưởng, có tới 61% người bệnh cho biết họ cảm thấy ít nhất là lo lắng cho tình trạng sức khỏe hiện tại cũng như ái ngại về sự đánh giá của xã hội [3].

Một số người tham gia coi SMG là một tình trạng rất nghiêm trọng vì họ nghĩ rằng bệnh làm tăng nguy cơ phát triển ung thư cổ tử cung. Tuy nhiên, đa số cho rằng SMG chủ yếu có những tác động tâm lý-tình dục quan trọng đến CLCS của họ. Chính điều này cũng giải thích vì sao trong kết quả của chúng tôi, nhóm NB có số lần điều trị nhiều hơn và/ hoặc vị trí thương tổn phức tạp hơn (hậu môn, sinh dục hoặc kết hợp cả hai) thì có điểm số CLCS kém hơn.

Đa số những người tham gia cho biết rằng đời sống tình dục và tình yêu của họ là yếu tố bị ảnh hưởng nặng nề nhất khi có SMG. "SMG chắc chắn đã có tác động rất lớn đến đời sống tình dục của tôi. Đó là một rào cản cho việc gặp gỡ những cô gái mới. Điều đó cũng hoàn toàn làm mất đi sự tự tin của tôi, ý tôi là bạn thực sự mất ham muốn gặp gỡ các cô gái" – NB nam 26 tuổi (phỏng vấn sâu (PVS) 01).

Các vấn đề thường nảy sinh trong các mối quan hệ hiện tại vì lo lắng về nguồn lây nhiễm hoặc thiếu ham muốn tình dục. Đặc biệt, đàn ông thường cảm thấy áp lực trong việc khẳng định tình dục [3].

"Tôi nghĩ bệnh này làm ảnh hưởng đến bạn rất nhiều, đặc biệt là khi bạn mất ham muốn tình dục. Ý tôi là, không phải là bạn không nghĩ bạn gái mình hấp dẫn hay gì đó.... Tôi cảm thấy cực kì áp lực"- NB nam 22 tuổi. (PVS 02).

Tuy nhiên về tổng quát, điểm CLCS của NB mắc SMG đa số là trung bình- khá và khá- tốt với số điểm từ 0.7-09 trong đó điểm chung của các đối tượng nghiên cứu là 0.813 ± 0,150. Điều này được giải thích do CLCS là tổng hợp nhiều yếu tố, trong đó có những yếu tố ít bị ảnh hưởng nên điểm trung bình trung là cao, điều này phù hợp với nhiều nghiên cứu khác. Tuy nhiên, các nghiên cứu đều nhấn mạnh về tác động tiêu cực của bệnh tới tâm lý NB.

Một nghiên cứu tại châu Âu năm 2013 về CLCS của bệnh nhân nữ mắc SMG cũng cho những kết quả rất đáng lưu ý. Nghiên cứu cũng sử dụng công cụ Chỉ số CLCS châu Âu phiên bản 5D, bảng câu hỏi dành riêng cho bệnh SMG và chỉ số CLCS da liễu. Khoảng 81,4% phụ nữ lo lắng, lo lắng và phiền muộn, 64,8% bệnh nhân cho biết xấu hổ và bất an. Khoảng 50,7% có vấn đề với mụn cóc sinh dục ảnh hưởng đến mối quan hệ của họ, trong khi 62,1% gặp vấn đề trong quan hệ tình dục. Các tác giả đánh giá bệnh SMG ảnh hưởng xấu đến CLCS và tình cảm. Cần có sự giáo dục tốt hơn cho dân chúng nói chung về nhiễm trùng papillomavirus ở người và cách phòng ngừa [4].

Các tác động tâm lý, xã hội và tình dục khi có SMG đều có mối quan hệ tương hỗ với nhau. Một số người tham gia có cảm giác tội lo lắng vì họ đã không bảo vệ bản thân và những người khác cẩn thận hơn. Một số người đàn ông cảm thấy khó chịu vì họ đã không tìm cách điều trị quá lâu. Tất cả những người tham gia đã cảm thấy lòng tự trọng thấp hơn và nhận thức tiêu cực về cơ thể do hậu quả của căn bệnh này [5].

"Đôi khi, khi bạn thấy nản và buồn vì ... bạn không thể làm gì với nó. Ý tôi là, bạn chỉ chờ đợi và bạn không thể làm gì được cho mình, phải không?" –Bệnh nhân nữ, 21 tuổi (PVS 03).

"Tôi sợ bị kỳ thị. Tôi nhớ mình đã nghe nói rằng ai đó bị bệnh hoa liễu ... rằng họ nghĩ "Ồ, đó là anh chàng có SMG". Đó là lý do tại sao tôi chỉ nói với những người tôi rất thân"- bệnh nhân nam 30 tuổi (PVS 04).

Gette và cộng sự cho rằng SMG ảnh hưởng đến nam giới nhiều như phụ nữ, về mặt tâm lý, xã hội và tình dục. Nam giới và phụ nữ trong nghiên cứu đều mô tả những trải nghiệm có liên quan đến nhận thức văn hóa về các bệnh hoa liễu và đặc điểm nhận dạng tương ứng và tình dục của hai giới. Các quan niệm văn hóa về bản sắc nam giới, ham muốn tình dục và khả năng hoạt động trái ngược với cảm giác dễ bị tổn thương và thiếu ham muốn của những người đàn ông này. Đặc biệt, nam giới dường như gặp phải rào cản tâm lý trong việc tìm kiếm thông tin và tư vấn [4].

Tổng cộng có 330 bệnh nhân đồng ý tham gia. Trong số này, 273 (82,7%) trả lại bảng câu hỏi cơ bản. Ba NB bị loại khỏi phân tích vì họ không hoàn thành EQ-5D. Do đó, phân tích dựa trên dữ liệu từ 270 bệnh nhân. Trong

số này, 68,9% đã chọn các hình thức giấy qua bảng câu hỏi dựa trên web. Độ tuổi trung bình của những người tham gia lần lượt là 33,7 tuổi và 29,5 tuổi đối với nam và nữ. Đa số người tham gia là nữ (53,3%), da trắng (93,7%), dị tính (93,5%), có mối quan hệ ổn định (66,0%), đã tốt nghiệp Cao đẳng Cộng đồng / Trường thương mại / Đại học (65,0%), và cho biết chưa từng mắc bất kỳ bệnh lây truyền qua đường tình dục nào khác (82,6%), [5].

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu được tiến hành trên 210 đối tượng là NB SMG từ 18 tuổi trở lên được điều trị tại BVDLTW năm 2020 chúng tôi rút ra kết luận:

Đánh giá tổng thể

- Đánh giá tổng thể của NB về CLCS: NB có điểm CLCS khá và tốt chiếm 57,6% với điểm CLCS là 0,9910 ± 0,058, NB có điểm CLCS trung bình khá là 36,2% với điểm CLCS là 0,729 ± 0,048, NB có điểm CLCS trung bình là 2,9% với điểm CLCS là 0,533 ± 0,043, NB có điểm CLCS kém chỉ chiếm 3,3% với điểm CLCS là 0,288 ± 0,101.

Thực trạng CLCS và điểm CLCS trung bình của NB SMG

- Khía cạnh đi lại, khía cạnh tự chăm sóc, khía cạnh sinh hoạt thường lệ khía cạnh đau, khó chịu của NB ít bị ảnh hưởng.

- Khía cạnh lo lắng/ u sầu: NB cực kỳ lo lắng và u sầu chiếm 10,5%, NB lo lắng và u sầu nghiêm trọng chiếm 16,7%, NB có một chút lo lắng u sầu đến vừa phải chiếm 55,2%, chỉ có 17,6% NB lạc quan khi mắc SMG.

- Điểm trung bình CLCS chung của NB SMG là 0,8130 ± 0,150.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Vy TX, Status of quality of life and some related factors of leprosy patients managed at Quy Hoa Central Leprosy - Dermatology Hospital in 2016, Master thesis on disease management, University of Public Health, Hanoi, 2016. (in Vietnamese)

[2] Mai VQ, Minh HV, Sun S, Valuing Health - Related Quality of Life: An EQ-5D-5L Value Set for Vietnam, 2018. (in Vietnamese)

[3] Gravitt PE, The known unknowns of HPV natural history, J Clin Invest., 2011; 121.

[4] Dominiak FGL, Cohet C, Atrux TS, Impact of human papillomavirus- elated genital diseases on quality of life and psychosocial wellbeing: results of an observational, health- elated quality of life study in the UK, BMC Public Health, 2013; 13: 1065.

[5] Mortensen GL, Larsen HK, The quality of life of patients with genital warts: a qualitative study, BMC Public Health, 2010; 113.